

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Giáo dục Tiểu học** (Primary School Teacher Education)

Mã ngành: 52140202

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Toán - Khoa Sư Phạm

1. MỤC tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học đào tạo sinh viên trở thành người giáo viên tiểu học có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái, khoan dung, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục Tiểu học, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường Tiểu học;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong nhà trường Tiểu học;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục Tiểu học; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường Tiểu học; biết được các xu hướng dạy học hiện đại ở nhà trường Tiểu học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù ở bậc Tiểu học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc Tiểu học;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo... đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức môn học để đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm, tính hệ thống và tính thực tiễn khi dạy học.
- Hiểu biết về kiến thức giáo dục đại cương để vận dụng sáng tạo vào thực tiễn Giáo dục Tiểu học.
- Nắm vững hệ thống kiến thức khoa học Giáo dục Tiểu học ở trình độ đại học để thực hiện tốt công tác chuyên môn và nâng cao trình độ.
- Hiểu biết đầy đủ mục tiêu, nội dung, chương trình Giáo dục tiểu học, phương pháp giảng, phương pháp tổ chức đánh giá và sự phát triển của trẻ em ở các cơ sở Giáo dục Tiểu học.
- Có đủ năng lực về chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu cho việc học tập sau đại học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học:

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.
- Điều khiển quá trình dạy học
- Tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh:

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đội thiếu niên Tiền Phong thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh:

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.
- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.

- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng:
 - + Có khả năng lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
 - + Có khả năng làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh”.
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế.
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề;
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm;
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3. Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các trường tiểu học, các trường cao đẳng sư phạm, Khoa Sư phạm và đại học sư phạm có đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Tiểu học, ngành giáo dục Tiểu học, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục Tiểu học.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế tham khảo

5.1 Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết hội nghị Trung ương 8, khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Mục tiêu của giáo dục Việt Nam; Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2020.

5.2 Cơ sở tham khảo

- Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo của Đại học Sydney (Úc), Viện Giáo dục Quốc tế (Singapore), và các Trường Sư phạm của Hàn Quốc;
- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học và trung học phổ thông;
- Chuẩn đầu ra trình độ đại học khối ngành Sư phạm Đào tạo giáo viên Trung học phổ thông- Dự án Phát triển giáo viên Trung học Phổ thông- Trung cấp chuyên nghiệp (Bộ Giáo dục Đào tạo và ADB-2012);
- Mục tiêu và chuẩn đầu ra của các Khoa/ Trường sư phạm trong nước.

6. Chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|---|----------------|---|------------|----------|--|------------|------------|------------------------|--------------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương | | | | | | | | | |
| 1 | QP006 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 30 | | Bộ trí theo nhóm ngành | |
| 2 | QP007 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | Bộ trí theo nhóm ngành | |
| 3 | QP008 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 3 | 3 | | 20 | 65 | Bộ trí theo nhóm ngành | |
| 4 | QP009 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 1 | 1 | | 10 | 10 | Bộ trí theo nhóm ngành | |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2 +3 (*) | 1+1+1 | | 3 | | 90 | | I, II, III |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | | 10TC nhóm AV hoặc nhóm PV | 60 | | | I, II, III |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH023 | I, II, III |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH024 | I, II, III |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | XH025 | I, II, III |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH031 | I, II, III |
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH032 | I, II, III |
| 12 | XH004 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 3 | | | 45 | | | I, II, III |
| 13 | XH005 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH004 | I, II, III |
| 14 | XH006 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 4 | | | 60 | | XH005 | I, II, III |
| 15 | FL004 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 3 | | | 45 | | XH006 | I, II, III |
| 16 | FL005 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | | 45 | | FL004 | I, II, III | |
| 17 | FL006 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 4 | | 60 | | FL005 | I, II, III | |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản (*) | 1 | 1 | | 15 | | | I, II, III |
| 19 | TN034 | TT. Tin học căn bản (*) | 2 | 2 | | | 60 | | I, II, III |
| 20 | ML009 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1 | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |
| 21 | ML010 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2 | 3 | 3 | | 45 | | ML009 | I, II, III |
| 22 | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML010 | I, II, III |
| 23 | ML011 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | | 45 | | ML006 | I, II, III |
| 24 | KL001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |
| 25 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | I, II,III |
| 26 | XH011 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | | 30 | | | I, II,III |
| 27 | XH012 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | | 30 | | | I, II,III |
| 28 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | I, II,III |
| 29 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | 30 | | | I, II,III |
| 30 | KN001 | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | I, II,III |
| 31 | SG011 | Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |
| 32 | SP009 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |
| Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 27 TC; Tự chọn : 15 TC) | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức Cơ sở ngành | | | | | | | | | |
| 33 | SG113 | Tâm lý học sư phạm giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | SP009 | I, II |
| 34 | SP049 | Giáo dục học - GDTH | 3 | 3 | | 45 | | SG113 | I, II |
| 35 | SG114 | Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững | 2 | 2 | | 30 | | SG113 | I, II |
| 36 | SG115 | Hoạt động giáo dục trong nhà trường tiểu học | 2 | 2 | | 15 | 30 | | I, II |
| 37 | SG116 | Đánh giá kết quả học tập giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 15 | 30 | | I, II |
| 38 | SP013 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - Giáo dục | 1 | 1 | | 15 | | | I, II |
| 39 | SG117 | Thiết kế chương trình giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 15 | 30 | | I, II |
| 40 | SG118 | Nguyên lý dạy học giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | | I,II |
| 41 | SG119 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học | 1 | 1 | | | 30 | | I, II |
| 42 | SG120 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học GDTH | 2 | | 2 | 15 | 30 | TN034, SG117 | I, II |
| 43 | SG121 | Niên luận giáo dục tiểu học | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 44 | SG122 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm giáo dục tiểu học | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 45 | SG394 | Giáo dục hòa nhập | 3 | | | 45 | | | I, II |
| 46 | SG123 | Tập giảng Văn giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | | 60 | SG224 | I, II |
| 47 | SG124 | Tập giảng Toán giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | | 60 | SG226 | I, II |
| 48 | SG125 | Kiên tập sư phạm giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | | 60 | SP079 | I |
| 49 | SG126 | Thực tập sư phạm giáo dục tiểu học | 3 | 3 | | | 90 | SG123, SG124, SG125 | II |
| 50 | SG127 | Thực tế ngoài trường giáo dục tiểu học | 1 | 1 | | | 30 | | II |
| 51 | SP061 | Lý thuyết tập hợp và logic toán | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 52 | SG128 | Môi trường và giáo dục môi trường ở tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện | |
|---|----------------|--|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------|-------|
| 53 | SG129 | Sinh lý và bệnh lý trẻ em giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| Cộng: 35 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 2 TC) | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức Chuyên ngành | | | | | | | | | | |
| 54 | SP335 | Cấu trúc đại số | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 55 | SP199 | Toán sơ cấp – GDTH | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 56 | SP129 | Số học giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 57 | SP132 | Xác suất thống kê giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 58 | SG221 | Tiếng Việt giáo dục tiểu học 1 | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 59 | SG222 | Tiếng Việt giáo dục tiểu học 2 | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 60 | SP054 | Văn học 1 – giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 61 | SP055 | Văn học 2 – giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | SP054 | I, II | |
| 62 | SP056 | PPDH Tiếng Việt giáo dục tiểu học 1 | 2 | 2 | | 30 | | SG118 | I, II | |
| 63 | SG224 | PPDH Tiếng Việt giáo dục tiểu học 2 | 3 | 3 | | 45 | | SP056 | I, II | |
| 64 | SG223 | Kỹ thuật và PPDH Kỹ thuật giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 65 | SP058 | Mỹ thuật và PPDH Mỹ thuật - GDTH | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 66 | SG225 | Âm nhạc và PPDH Âm nhạc giáo dục tiểu học | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 67 | SP062 | Đạo đức và PPDH đạo đức giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 68 | SP336 | Phương pháp dạy học toán 1 - GDTH | 2 | 2 | | 30 | | SG118 | I, II | |
| 69 | SG226 | Phương pháp dạy học toán 2 - GDTH | 3 | 3 | | 45 | | SP336 | I, II | |
| 70 | SG227 | Cơ sở tự nhiên xã hội 1 | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 71 | SG228 | Cơ sở tự nhiên xã hội 2 | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 72 | SG229 | Phương pháp dạy học tự nhiên xã hội | 2 | 2 | | 15 | 30 | SG227, SG228 | I, II | |
| 73 | SG375 | Phương pháp công tác đội giáo dục tiểu học | 2 | 2 | | 30 | | | | |
| 74 | SP076 | Rèn luyện chữ viết giáo dục tiểu học | 2 | | 2 | 30 | | | I, II | |
| 75 | SP063 | Thi pháp văn học thiếu nhi | 2 | | | 30 | | | I, II | |
| 76 | SP118 | Anh văn chuyên ngành - GDTH | 2 | | 4 | 30 | | | I, II | |
| 77 | SG230 | Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học | 2 | | | 30 | | | I, II | |
| 78 | SP067 | Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học | 2 | | | 30 | | | I, II | |
| 79 | SP069 | Phát triển tư duy qua dạy toán | 2 | | | 30 | | | I, II | |
| 80 | SG231 | Dạy học các môn khoa học theo PP bàn tay nặn bột | 2 | | 10 | 30 | | SG229 | I, II | |
| 81 | SG232 | Bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở tiểu học | 2 | | | 30 | | | I, II | |
| 82 | SG401 | Luận văn tốt nghiệp giáo dục tiểu học | 10 | | | | 300 | ≥ 105 TC | | I, II |
| 83 | SG351 | Tiểu luận tốt nghiệp giáo dục tiểu học | 4 | | | | 120 | ≥ 105 TC | | I, II |
| 84 | SG233 | Trò chơi sư phạm trong dạy học toán tiểu học | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 85 | SG234 | Dạy học giải toán có lời văn ở tiểu học | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 86 | SP343 | Các PP suy luận Toán học giáo dục tiểu học | 2 | | | 30 | | SG226 | I, II | |
| 87 | SG235 | Dạy học chính tả ở tiểu học theo đặc điểm phương ngữ | 2 | | | 30 | | SP056 | I, II | |
| 88 | SP072 | Phân tích tác phẩm VHDG trong nhà trường GDTH | 2 | | | 30 | | SP054 | I, II | |
| 89 | SP071 | Rèn kỹ năng thực hành Tiếng Việt | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| Cộng: 63 TC (Bắt buộc: 47 TC; Tự chọn: 16 TC) | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 107 TC; Tự chọn: 33 TC) | | | | | | | | | | |

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

Ngày tháng năm 2017
KHOA SƯ PHẠM
TRƯỞNG KHOA

Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Nguyễn Văn Nở